Bài 1 : Phụ âm tiếng Thái

1. Trong tiếng Thái lan có 1 số chữ phụ âm biểu thị các âm không có trong tiếng Việt. Đó là các trường hợp sau đây :
   - Phát âm như âm “Ch” của
   -]iếng Việt nhưng luồng hơi bật ra mạnh hơn, được hiển thị bằng 3 chữ :

     ฉ (Phát âm với thanh hỏi) : Ch’ỏ

     ช (Phát âm với thanh bằng) : Ch’o

     ฌ(Phát âm với thanh bằng) : Ch’o
   - Phát âm như âm “Ph” trong tiếng Việt. Trước khi phát âm thì hai môi đặt vào nhau, sau đó cho luồn hơi bật ra giữa hai môi. Âm này được hiển thị bằng 3 chữ:

     ผ (Phát âm với thanh hỏi) : Ph’ỏ

     พ (Phát âm với thanh bằng) : Ph’o

     ภ (Phát âm với thanh hỏi) : Ph’o
   - Phát âm như âm “V” trong tiếng Việt nhưng 2 môi đặt chạm vào nhau & sau đó cho luồng hơi lách qua kẽ hở của 2 môi. Âm này được hiển thị bằng 1 chữ duy nhất đó là :

     ว (Phát âm với thanh bằng) : Wo
   - Phát âm gần giống âm “D” của tiếng Việt nhưng lưỡi lùi về phía sau hơn. Được hiển thị bằng 2 chữ đó là :

     ย (Phát âm với thanh hỏi) : Jo

     ญ (Phát âm với thanh hỏi) : Jo
2. Bảng chử cái phụ âm của tiếng Thái lan
   - Để cho dễ nhớ, người sáng lập ra tiếng Thái lan đã ghép sẵn từng chữ cái phụ âm đi cùng với từ có nghĩa mà chính chữ cái này có mặt trong đó.
   - Ngoài ra, không giống như trong tiếng Việt, trong tiếng Thái lan có thể 1 chử cái phát âm ra giống nhau nhưng hiển thị bằng nhiều phụ âm khác nhau, Ví dụ : chữ “Kh” hiển thị bằng 4 chữ : ข, ฃ, ค, ฅ. Vì vậy, cách gắn với từ có nghĩa còn giúp cho người học biết rõ nên dùng chữ “Kh” nào trong 4 chữ “Kh” trên
   - Ở đây, cách phiên âm ra chữ Quốc ngữ chỉ nhằm mục đích giúp người học có thể phát âm ra dễ dàng hơn.

Chữ cái	Đi với từ	Đọc là	Nghĩa của từ
ก (Co)	ไก่ (Cày)	Co cày	ไก่ : Con gà
ข (Khỏ)	ไข่ (Khày)	Khỏ khày	ไข่ : Trứng
ฃ (Khỏ)	ฃวด (Khuột)	Khỏ khuột	ฃวด : Chai, lọ
ค (Kho)	ควาย (Khoai)	Kho khoai	ควาย : Con trâu
ฅ (Kho)	คน (Khôn)	Kho khôn	คน : Người
ฆ (Kho)	ระฆัง (Rắ khăng)	Kho rắ khăng	ระฆัง : Cái chuông
ง (Ngo)	งู (Ngu)	Ngo ngu	งู : Con rắn

จ (Cho)	จาน (Chan)	Cho chan	จาน : Cái dĩa
ฉ (Ch'ỏ)	ฉิ่ง (Ch'ìng)	Ch'ỏ Ch'ìng	ฉิ่ง : Cái chập cheng
ช (Ch'o)	ช้าง (Ch'áng)	Ch'o Ch'áng	ช้าง : Con voi
ซ (Xò)	โซ่ (Xô)	Xò Xô	โซ่ : Dây xích
ฌ (Ch'o)	เฌอ (Ch'ơ)	Ch'o Ch'ơ	เฌอ : Cây si
ญ (Jo)	หญิง (jỉng)	Jo Jỉng	หญิง : Gái, con gái
ฎ (Đo)	ชฎา (Ch'ắ đa)	Đo ch'ắ đa	ชฎา : Tên 1 loại mũ
ฏ (To)	ปฏัก (Pạ tặc)	To pạ tặc	ปฏัก : Cái lao
ฐ (Thỏ)	ฐาน (Thản)	Thỏ thản	ฐาน : Tên 1 loại bệ
ฑ (Tho)	มณโฑ (Môn thô)	Tho môn thô	มณโฑ : Tên 1 nhân vật trong tuyền thuyết
ฒ (Tho)	ผู้เฒ่า (Ph' u thau)	Tho phu thau	ผู้เฒ่า : Người già
ณ (No)	เณร (Nên)	No nên	เณร : Chú tiểu
ด (Đo)	เด็ก (Đệc)	Đo đệc	เด็ก : Trẻ con
ต (To)	เต่า (Tàu)	To tàu	เต่า : Con rùa
ถ (Thỏ)	ถุง (Thủng)	Thỏ thủng	ถุง : Cái bao
ท (Tho)	ทหาร (Tha hán)	Tho tha hán	ทหาร : Bộ đội
ธ (Tho)	ธง (Thông)	Tho thông	ธง : Lá cờ
น (No)	หนู (Nủ)	No nủ	หนู : Con chuột
บ (Bo)	ใบไม้ (Bay mái)	Bo bay mái	ใบไม้ : Lá cây
ป (Po)	ปลา (Pla)	Po PLa	ปลา : Con cá
ผ (Ph'ỏ)	ผึ้ง (Ph'ưng)	Ph'ỏ ph'ưng	ผึ้ง : Con ong
ฝ (Phỏ)	ฝา (Phả)	Phỏ phả	ฝา : Cái vung
พ (Ph'o)	พาน (Phan)	Ph'o ph'an	พาน : Vật dung dựng hoa quả trên bàn thờ
ฟ (Pho)	ฟัน (Phăn)	Pho phăn	ฟัน : Răng
ภ (Ph'o)	สำเภา (Xảm phau)	Ph'o xảm phau	สำเภา : Thuyền buồm
ม (Mo)	ม้า (Má)	Mo má	ม้า : Con ngựa
ย (Jo)	ยักษ์ (Jắc)	Jo jắc	ยักษ์ : Con quỷ
ร (Ro)	เรือ (Rưa)	Ro rưa	เรือ : Tàu, thuyền
ล (Lo)	ลิง (Ling)	Lo ling	ลิง : Con khỉ
ว (Wo)	แหวน (wẻn)	Wo wẻn	แหวน : Cái nhẫn
ศ (Xỏ)	ศาลา (Xả la)	Xỏ xà la	ศาลา : 1 kiểu nhà phổ biến ở Thái
ษ (Xỏ)	ฤาษี (Rứ xỉ)	Xỏ rứ xỉ	ฤาษี : Pháp sư

ส (Xỏ)	เสือ (Xửa)	Xỏ xửa	เสือ : Con hổ
ห (Hỏ)	หีบ (Hịp)	Hỏ hịp	หีบ : Cái hòm
ฬ (Lo)	จุฬา (Chụ la)	Lo chụ la	จุฬา : Tên 1 loại diều
อ (O)	อ่าง (Àng)	O àng	อ่าง : dụng cụ đựng nước
ฮ (Ho)	นกฮูก (Nốk húc)	Ho nốk húc	นกฮูก : Con cú mèo

3. Cách viết các phụ âm trong tiếng Thái

Cách viết bảng phụ âm được đánh theo hướng mủi tên trình tự các chử cái như sau :

ก ข ฃ ค

ฅ ฆ ง จ

ฉ ช ซ ฌ

ญ ฎ ฏ ฐ

ฑ ฒ ณ ด

ต ถ ท ธ

น บ ป ผ

ฝ พ ฟ ภ

ม ย ร ล

ว ศ ษ ส

ห ฟ อ ฮ

4. Luyện tập

- Tập phát âm bảng chử cái phụ âm
- Học thuộc long bảng chử cái phụ âm theo cách đọc của Thái lan & học thuộc ý nghĩa của các từ
- Tập viết theo đúng quy tắc viết theo bảng hướng dẫn
- Đọc các chử cái từng nhóm sau

ข ฃ ค ฅ	ฎ ด	ณ น
ซ ศ ษ ส	ฏ ต	ฝ ฟ
ญ ย	ฐ ฑ ฒ ถ ท ธ	ล ฬ
ฉ ช ฌ	ผ พ ภ	ห ฮ

5. Bài thoại

มิน สวัสดีครับ

Min Sa woặt đi khrắp

มายูรี สวัสดีค่ะ

Mayuri Sa woặt đi khà

มิน ผมชื่อมินครับ ผมเป็นคนเวียดนามครับ

Min Phổm chư Min Khrắp Phổm pên khôn Việt nam khrắp

มายูรี คุณพูดภาษาไทยได้ไหมค่ะ

Mayuri Khun phút pha xả Thai đai máy khrắp

มิน ผมพูดได้นิดหน่อยครับ ผมกำลังเรียนอยู่กับอาจารย์เญินที่ประเทศเวียดนามครับ คุณชื่ออะไรครับ

Min Phổm phút đai nít nòi khrắp Phổm căm lăng riên dù cặp achan Nhân thi Prạthết Việt nam khrắp Khun chư ạ ray khrắp

มายูรี ดิฉันชื่อมายูรีค่ะ ยินดีที่ได้รู้จักค่ะ

Mayuri Đị chắn chư Mayuri khà Jin đi thi đai rú chạc khà

มิน เช่นเดียวกันครับ ขอโทษครับ คุณมาจากที่ไหนครับ

Min Chên điêu căn khrắp Khun ma chạc thi náy khrắp

มายูรี ดิฉันมาจากญี่ปุ่นค่ะ ขอโทษค่ะ ดิฉันขอตัวไปก่อนนะค่ะ สวัสดีค่ะ

Mayuri Đị chắc ma chạc Japan khà Khỏ thốt khà Đị chắc khỏ tua pay còn ná khà Sa woặt đi khà

มิน สวัสดีครับ โอกาสหน้าพบกันใหม่นะครับ

Min Sa woặt đi khrắp Ô cạt na^ phốp căn mày nắ khrắp

- **Từ vựng :**

มิน, มายูรี : Tên riêng
Min, Mayuri

สวัสดี : Xin chào
Sa woặt đi

ครับ : Dạ, vâng, ạ (dùng ở cuối câu dành cho nam giới)
Khrắp

ค่ะ : Dạ, vâng, ạ (dùng ở cuối câu dành cho nữ giới)
Khà

ผม : Tôi, mình, tớ (dùng ở cuối câu dành cho nam giới)
Phổm

ดิฉัน : Tôi, mình, tớ (dùng ở cuối câu dành cho nữ giới)
Đị chắn

ชื่อ : Tên
Chư

เป็น : Là
Pên

คน : Người
Khôn

คุณ : Ông, bà, anh, chị
Khun (Đại từ ngôi thứ 2)

เวียดนาม : Việt nam
Việt nam

ญี่ปุ่น : Nhật bản
Ji pùn

ไทย : Thái lan
Thay

พูด : Nói
Phút

ได้ไหม : Được không
Đai mảy

ได้ : Được
Đai

ภาษา : Tiếng *(Ngôn ngữ)*
Ph'a xả

นิดหน่อย : 1 chút, 1 ít
Nít nòi

กำลัง : Đang
Căm lăng

อยู่ : ở
Jù

กับ : Với
Cặp

อาจารย์ : Thầy giáo, cô giáo
AChan

อาจารย์เญิน : Thầy Nhân
AChan Dơn

ที่ : Ở
Thi

ประเทศ : Nước, đất nước
Prạ Thết

ยินดี : Hân hạnh
Jin đi

เช่นเดียวกัน : Cũng vậy (*Me too*)
Chên điêu căn

มา : Đến
Ma

ที่ไหน : Ở đâu
Thi náy

โอกาสหน้า : Cơ hội khác
Ô cạt ná

อะไร : Là gì, cái gì
Ạ Ray

รู้จัก : Quen biết
Rú chạc

ขอโทษ : Xin lỗi
Khỏ thốt

จาก : từ, chỗ (*chỉ địa điểm*)
Chạc

ไปก่อน : đi trước
Pay còn

พบกันใหม่ : Gặp lại sau
Phốp căn mày

Bài 2 : Các chữ nguyên âm

1. Trong tiếng Thái lan gồm có 9 nguyên âm đơn, mà các chữ biểu thị nguyên âm này được sắp xếptheo sự đối lập ngắn dài như sau

◌ะ	◌า	◌ิ	◌ี	◌ุ	◌ู	เ◌ะ	เ◌	แ◌ะ	แ◌
◌ึ	◌ื	เ◌อะ	เ◌อ	โ◌ะ	โ◌	เ◌าะ	◌อ		

Chú thích : Dấu □ là vị trí của Phụ âm đầu (trong từ)

2. Cách phát âm

◌ะ : Là nguyên âm a ngắn như âm ă trong ăn, ắt, ặt của tiếng Việt, phát âm gần giống như âm **ặ** nhưng ngắn hơn

◌า : Là nguyên âm a dài, phát âm như âm **a** của tiếng Việt

◌ิ : Là nguyên âm i ngắn như âm i trong inh, ích của tiếng Việt, phát âm gần giống như âm **ị** nhưng ngắn hơn

◌ี : Là nguyên âm i dài, phát âm như âm **i** của tiếng Việt

◌ึ: Là nguyên âm ư ngắn như âm ư trong ứt, ức của tiếng Việt, phát âm gần giống như âm **ự** nhưng ngắn hơn

◌ื: Là nguyên âm ư dài, phát âm như âm **ư** của tiếng Việt

◌ุ : Là nguyên âm u ngắn như âm u trong ung úc, ùng ục của tiếng Việt, phát âm gần giống như âm **ụ** nhưng ngắn hơn

◌ู : Là nguyên âm u dài, phát âm như âm **u** của tiếng Việt

เ◌ะ : Là nguyên âm ê ngắn như âm ê trong ênh ếch của tiếng Việt, phát âm gần giống như âm **ệ** nhưng ngắn hơn

เ◌ : Là nguyên âm e dài, phát âm như âm **ê** của tiếng Việt

แ◌ะ : Là nguyên âm e ngắn như âm e trong lẹ, nhẹ của tiếng Việt, phát âm gần giống như âm **ẹ** nhưng ngắn hơn

แ◌ : Là nguyên âm e dài, phát âm như âm **e** của tiếng Việt

โ◌ะ: Là nguyên âm ô ngắn như âm ô trong ông ốc, ồng ộc của tiếng Việt, phát âm gần giống như âm **ộ** nhưng ngắn hơn

โ◌ : Là nguyên âm ô dài, phát âm như âm **ô** của tiếng Việt

เ—าะ : Là nguyên âm o ngắn như âm o trong ong óc, òng ọc của tiếng Việt, phát âm gần giống như âm **ọ** nhưng ngắn hơn

—อ : Là nguyên âm o dài, phát âm như âm **o** của tiếng Việt

เ—อะ : Là nguyên âm ơ ngắn như âm ơ trong mợ, vợ của tiếng Việt, phát âm gần giống như âm **ợ** nhưng ngắn hơn

เ—อ : Là nguyên âm ơ dài, phát âm như âm **ơ** của tiếng Việt

3. Cách đọc bảng nguyêm âm

Khi đọc bảng chử cái nguyên âm thì trước mỗi nguyên âm đều phải đọc là สระ (Xạ rạ) có nghĩa là “nguyên âm”

—ะ	đọc là	**xạ rạ ạ**
—า	“	**xạ rạ a**
—ิ	“	**xạ rạ ị**
—ี	“	**xạ rạ i**
—ึ	“	**xạ rạ ự**
—ื	“	**xạ rạ ư**
—ุ	“	**xạ rạ ụ**
—ู	“	**xạ rạ u**
เ—ะ	“	**xạ rạ ệ**
เ—	“	**xạ rạ ê**
แ—ะ	“	**xạ rạ ẹ**
แ—	“	**xạ rạ e**
โ—ะ	“	**xạ rạ ộ**
โ—	“	**xạ rạ ô**
เ—าะ	“	**xạ rạ ọ**
—อ	“	**xạ rạ o**
เ—อะ	“	**xạ rạ ợ**

เ—ิ “ **xạ rạ ơ**

4. Quy tắc viết các chữ nguyên âm

Các chữ nguyên âm được viết trình tự theo hướng mủi tên như sau :

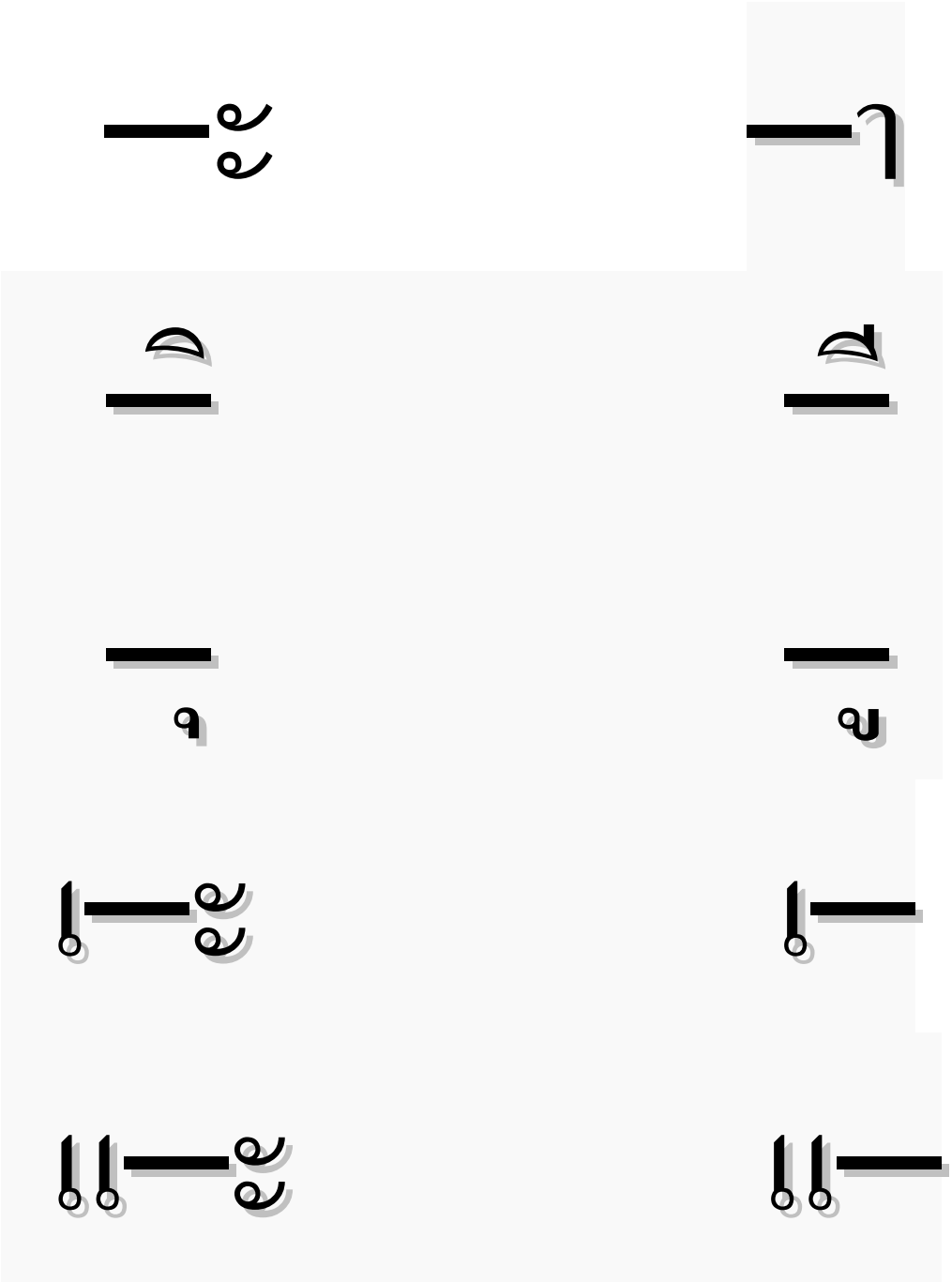

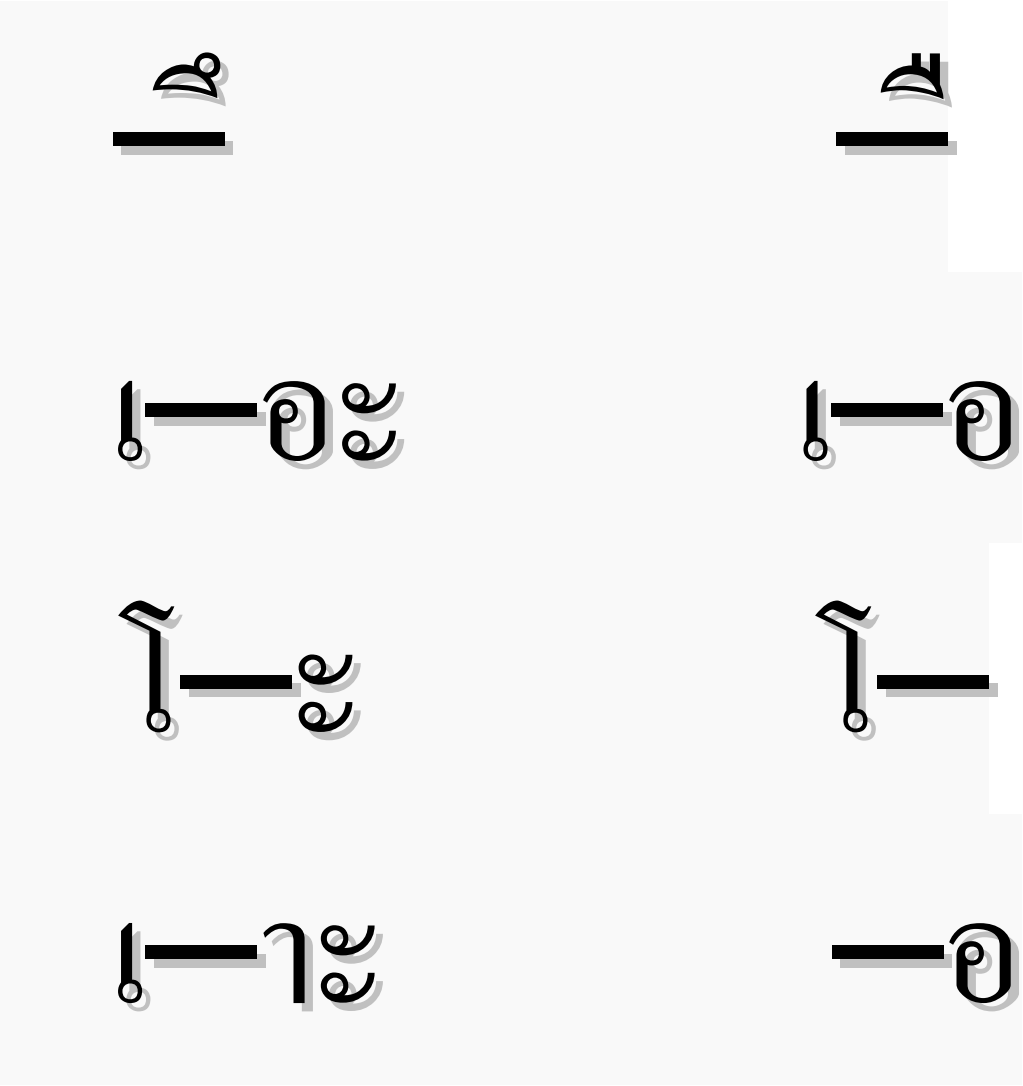

5. Luyện tập
   - Tập đọc các nguyên âm theo bảng chử cái trên
   - Ghép các chử cái phụ âm ก จ ด ต บ ป อ vào từng chử nguyên âm trên rồi đọc
6. Bài đọc
   a. Tập đọc các từ sau đây

บีดา	อีกา	ปะอา	ตาดี
ดูปู	ตาปู	จะปา	กะบี
ตาดู	อาจู	ปูนา	บาบู
บิดาปะอา	ตาดูปู	อาดูอีกา	
อาปากา	อาตีปู	ตาดูอา	
อาตีตาปู	ตีดีดี	จะตีมืออา	

   b. Đọc và dịch đoạn văn sau đây :

นาตาสี

บีดาพามาลี มานาตาสี นาตาสีมีปูนา มีอีกา อีกาดูปู อีกาตาดี
มาลีจะปาอีกา มาลีจะตีปู บีดาดุมาลี มาลีมีกะรียาดี

- **Từ vựng**

นา : ruộng, đồng	ตา : 1. Ông lão (đại từ), 2. Con mắt
ลี : Tên riêng	มี : Có
ปู : Con cua	อีกา : Con quạ
ดู : Nhìn xem	ดี : Tốt
บีดา: Cha, bố	พา : Dẫn
มาลี: Tên riêng	ปา : Ném
จะ : sẽ, dự định	ตี : Đánh
ดุ : Mắng, chửi	กะรียา : Hành vi

7. Bài thoại

มิน สวัสดีครับคุณมายูรี คุณสบายดีไหมครับ
Min Sa woặt đi khrắp khun Mayuri Khun sabai đi mảy khrắp

มายูรี สวัสดีค่ะ ดีฉันสบายดีค่ะ ขอบคุณค่ะ ขอโทษนะค่ะ ดีฉันมาช้าไปหน่อย
Mayuri Sa woặt đi khà Đị chắn sabai đi khà Khọp khun khà Đị chắn ma chá pay nòi

มิน ไม่เป็นไรครับ นี่ครับหนังสื้อที่คุณฝากซื้อครับ
Min May pên ray khrắp Ní khrắp Nắngsứ thui khun phạc sứ khrắp

มายูรี ขอบคุณมากค่ะ
Mayuri Khrọp khun mác khà

มิน วันนี้เราไปห้องสมุดกันไหมครับ
Min Woăn ní rau pay hong Sạmụt căn mảy khrắp

มายูรี ขอโทษจริงๆค่ะ ดีฉันต้องรีบกลับบ้านค่ะ
Mayuri Khỏ thốt ching ching khà Đi chắn tong ríp clặp ban khà

มิน ไม่เป็นไรครับ วันหลังก็ได้ครับ
Min May pên ray khrắp Woăn lẳng co đai khrắp

มายูรี สวัสดีค่ะ
Mayuri Sa woặt đi khà

มิน สวัสดีครับ
Min Sa woặt đi khrắp

- **Từ vựng :**

สบายดี : Mạnh khỏe
Sabai đi

ซื้อ : Mua
Sứ

สวัสดี : Xin chào
Sạ woặt đi

มาก : Nhiều
Mác

ไหมครับ : Không ạ ?
Mảy khrắp ?

วัน : Ngày
Woăn

ขอบคุณ : Cảm ơn
Khọp khun

นี่ : Này, đây
Ní

มา : Đến
Ma

เรา : Chúng ta
Rau

ช้า : Chậm, muộn
Chá

ซื้อ : Mua
Sứ

ไป : Đi
Pay

หน่อย : ít, chút, 1 ít, 1 chút
Nòi

ไม่เป็นไร : Không có gì
May pên ray

นี่ : Này, đây
Ní

หนังสือ : Sách
Nắng sứ

ฝาก : Gửi, nhờ
Phạc

วันนี้ : Hôm nay
Woăn ní

ห้องสมุด : Phòng thư viện
Hong Sạmụt

ขอโทษ : Xin lỗi
Khỏ thốt

จริง : Thật
Chring

ต้อง : Cần
Toong

รีบ : Nhanh, nhanh chóng
Ríp

กลับ : Trở về, trở lại
Clặp

บ้าน : Mua
Ban

วันหลัง : Ngày khác, ngày sau
Woăn lẳng

ก็ได้ : Cũng được
Ko đai

Bài 3 : Các chữ phụ âm cuối – Các dấu ghi thanh điệu

1. Các chữ phụ âm cuối
   Trong tiếng Thái lan có 8 phụ âm đứng cuối làm chức năng phụ âm sau đó là các phụ âm :

   m, n, ng, p, t, c(k), w, j

   Mỗi âm này được hiển thị bằng các chữ sau :

- Âm **m** được biểu thị bằng chữ **ม** Ví dụ : **กาม** đọc là **Cam**
- Âm **n** được biểu thị bằng 6 chữ **น ณ ญ ร ล ฬ** Ví dụ : **กาน กาณ กาญ การ กาล กาฬ** đều được đọc là **Can**
- Âm **m** được biểu thị bằng chữ **ง** Ví dụ : **กาง** đọc là **Cang**
- Âm **p** được biểu thị bằng 4 chữ **บ ป พ ภ** Ví dụ : **กาบ กาป กาพ กาภ** đều được đọc là **Cạp**
- Âm **t** được biểu thị bằng 6 chữ **ด ต จ ช ฎ ฏ ฑ ฒ ถ ท ธ ศ ษ ส** Ví dụ : **กาด กาต กาจ กาช กาฎ กาฏ กาฑ กาฒ กาถ กาท กาธ กาศ กาษ กาส** đều được đọc là **Cạt**
- Âm **c** được biểu thị bằng 4 chữ **ก ข ค ฆ** Ví dụ : **กาก กาข กาค กาฆ** đều được đọc là **Cạc**
- Âm **w** được biểu thị bằng chữ **ว** Ví dụ : **กาว** đọc là **Cao**
- Âm **j** được biểu thị bằng chữ **ย** Ví dụ : **กาย** đọc là **Cai**

2. Ngoài các chữ biểu thị phụ âm cuối trên còn có 5 chữ phụ âm kép cũng được sữ dụng vào việc biểu thị phụ âm cuối. Đó là các chữ กร คร ตร ทร ปร**.** Ở đây chữ ร biểu thị âm r không được đọc đến, Ví dụ : บุตร จักร กอปร . Cũng có nhiều từ người ta dùng dấu “Ca răn” đặt lên trên để cho biết đó là chữ phụ âm kép không đọc đến. Ví dụ : ศาสตร์ đọc là xạt, พักตร์ đọc là ph’ắc.

   Nhưng nếu thêm 1 chữ nguyên âm thì yếu tố đầu của chử phụ âm kép vừa làm chức năng biểu thị âm đầu của âm tiết sau. Ví dụ : จักร đọc là chặc nhưng จักรี thì đọc là chặc kri, hoặc nếu viết จิตร đọc là chịt nhưng จิตรา thì đọc là chịt t’ra

3. Luyện tập :
   Đọc các âm tiết sau đây :

   กะ กัม กัน กัง กับ กัด กัก

ขะ ขัม ขัน ขัง ขับ ขัด ขัก

คะ คัม คัน คัง คับ คัด คัก

กา กาม กาน กาง กาบ กาด กาก กาว กาย

ขา ขาม ขาน ขาง ขาบ ขาด ขาก ขาว ขาย

คา คาม คาน คาง คาบ คาด คาก คาว คาย

กิ กิม กิน กิง กิบ กิด กิก

ขิ ขิม ขิน ขิง ขิบ ขิด ขิก

คิ คิม คิน คิง คิบ คิก